

Bản án số: 130/2026/DS-PT

Ngày: 15 - 05 - 2026

V/v Yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng
về điều khoản thanh toán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Hoàng Ngọc Liễu

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Mạnh Hùng
bà Trần Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: bà Lò Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
ông Phạm Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử
phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2026/TLPT – DS ngày 25 tháng
03 năm 2026 về việc Yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng về điều khoản thanh
toán.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2026/DS - ST ngày 06 tháng 02 năm
2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 117/2026/QĐ-PT
ngày 15/4/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Đinh Bá T, sinh năm 1973. Địa chỉ: số nhà B, tổ H,
phường T, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty X). Địa chỉ: số nhà A,
tổ C, phường T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: bà Trần Thị Hoa L - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: ông Hoàng Tuấn T1, sinh năm 1992. Địa
chỉ: khu phố Y, xã Y, tỉnh Phú Thọ.

3. Người làm chứng: bà Vũ Thị L1, sinh năm 1981. Địa chỉ: tổ C,
phường H, tỉnh Phú Thọ.

(Tại phiên tòa, ông T và ông T1 có mặt. Bà H vắng mặt, bà L1 có đơn xin
xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Theo nội dung Đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đinh Bá T trình bày: Ngày 10/02/2020, ông T ký với Công ty X Hợp đồng kinh tế số: 05/HĐKT. Nội dung hợp đồng về việc giao khoán khối lượng thi công công trình. Gói thầu số 01: Xây lắp tuyến kè bờ tả và đê quây kết hợp đường công vụ và thanh thải dòng chảy phần điều chỉnh, bổ sung dự án: Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối N, xã H, huyện T (dự án thuộc công trình của Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện T, tỉnh Lai Châu). Hình thức là giao khoán, đơn giá 160.000 đồng/1m³, khối lượng tạm tính là 10.000m³ bê tông, giá trị hợp đồng tạm tính 1.600.000.000 đồng, nếu trong quá trình thi công có phát sinh khối lượng thanh toán thì ông T sẽ được thanh toán chi phí đó theo đơn giá đã thỏa thuận. Quá trình thực hiện hợp đồng đối với khối lượng và giá trị trộn, chở bê tông kè đội ông T đã thực hiện tổng 10.577m³ với đơn giá thỏa thuận là 160.000đồng/m³, bằng tổng số tiền: 1.692.320.000 đồng. Ngoài ra còn thực hiện nhiều hạng mục khác. Tổng kinh phí toàn bộ công trình là 1.904.150.000 đồng. Bà Trần Thị Hoa L - Giám đốc Công ty đã ứng trả nhiều lần qua tài khoản ngân hàng, tổng số đã trả là 1.732.367.000 đồng. Đến nay còn chưa trả cho ông số tiền là 171.783.000 đồng (làm tròn là 171.500.000 đồng). Việc thi công công trình đã hoàn thành từ 2021, Công ty X đã bàn giao cho chủ đầu tư và được thanh toán từ 2022. Đến nay giữa các bên không khiếu kiện, thắc mắc gì về chất lượng công trình, nghĩa vụ bảo hành phần thi công, chất lượng bê tông. Do Công ty C thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên nay ông T đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu Công ty X phải trả cho ông T số tiền 171.500.000 đồng và tiền lãi 10%/năm tính từ tháng 3/2021. Ngoài ra, còn phải trả tiền công đi lại đòi nợ phát sinh là 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 13/8/2025, không yêu cầu đòi số tiền đi lại đòi nợ phát sinh.

Công ty X trình bày: Ngày 10/02/2020, Công ty X có ký Hợp đồng kinh tế số: 05 với ông Đinh Bá T với nội dung gói thầu số 01 xây lắp tuyến kè bờ tả và đê quây kết hợp đường công vụ và thanh thải dòng chảy phần điều chỉnh, bổ sung dự án: Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm xã H huyện T với giá 160.000đ/1m³. Dự tính hợp đồng có giá trị 1.600.000.000 đồng. Tổng giá trị hợp đồng là 1.904.150.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty X có chuyển thanh toán cho ông T rất nhiều lần với số tiền là 1.732.367.000 đồng, ông T cũng xác nhận việc đó. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai gói thầu giữa Công ty X và ông T có sự thỏa thuận lại giá cả là thay đổi giá từ 160.000đ/1m³ xuống còn 150.000đ/1 m³. Sau khi thực hiện xong công trình hai bên đã có Biên

bản quyết toán khối lượng công trình và ông T cũng ký xác nhận vào đó. Với số tiền Công ty đã ứng và thanh toán thì số tiền còn phải trả chỉ là 69.707.400 đồng, Công ty đồng ý trả lãi theo số tiền này theo quy định của pháp luật. Không đồng ý với yêu cầu đòi 25.000.000 đồng tiền công đi lại của ông T.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 104; Điều 199; Điều 146; Điều 280; Điều 357; Điều 385; Điều 403; Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa buộc Bị đơn phải thanh toán 25.000.000 đồng tiền chi phí đi lại và thủ tục phát sinh trong quá trình đòi nợ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Bá T: Buộc Công ty X phải thanh toán cho ông Đinh Bá T số tiền gốc là: 171.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 06/02/2026 là 8.316.575 đồng. Tổng số tiền là: 179.816.575 đồng. Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/2/2026, Công ty X kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm về việc buộc Công ty phải thanh toán cho ông T số tiền 179.816.575 đồng, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như trên là chưa được khách quan, các chứng cứ chưa được xem xét kỹ càng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty X giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền trình bày thêm: nhất trí về khối lượng công trình và số tiền Công ty đã thanh toán cho ông T. Ông T1 khẳng định việc thay đổi đơn giá chỉ được thỏa thuận bằng miệng, không có phụ lục hợp đồng như thỏa thuận tại Hợp đồng số 05 nhưng căn cứ vào Bảng đề nghị thanh toán giá trị khối lượng công trình do ông T làm và đề nghị thanh toán với giá 150.000 đồng/1m³, từ khi ký vào văn bản đó cho đến nay ông T không có khiếu nại hay thắc mắc gì cho đến tháng 5/2025 khi các bên xảy ra tranh chấp thì ông T mới có ý kiến. Như vậy, ý chí của ông T đã nhất trí thay đổi đơn giá. Do đó, Công ty chỉ chấp nhận trả cho ông T số tiền nợ gốc là 69.704.400 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban vụ Quốc hội, không chấp nhận kháng cáo Công ty, giữ nguyên án án dân sự sơ thẩm số: 05/2026/DS-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ. Về án phí, Công ty X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng về điều khoản thanh toán. Bị đơn có địa chỉ tại phường T, tỉnh Phú Thọ. Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ đã xác định quan hệ pháp luật là Yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng về điều khoản thanh toán để thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định tại Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đơn kháng cáo của Công ty X trong hạn luật định, hợp lệ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và ông T1 có mặt. Bà H vắng mặt nhưng có đại diện theo ủy quyền. Bà L1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Đinh Bá T căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 05 ngày 10/02/2020 để khởi kiện Công ty X, đề nghị Tòa án buộc Công ty phải thanh toán cho ông Đinh Bá T số tiền là 171.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 13/8/2025 đến ngày 06/02/2026 và trả tiền công đi lại đòi nợ phát sinh là 25.000.000 đồng. Công ty X với việc tính lãi phát sinh theo quy định nhưng không nhất trí với số tiền mà ông T đề nghị thanh toán vì cho rằng số tiền gốc

chỉ còn lại là 69.707.400 đồng và không nhất trí tính tiền công đi lại đòi nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T rút yêu cầu khởi kiện trả tiền công đi lại đòi nợ phát sinh là 25.000.000 đồng. Tòa án đã chấp nhận và Đình chỉ nội dung này theo quy định tại khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của ông T, buộc Công ty X phải thanh toán số tiền 171.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 8.316.575 đồng. Tổng số tiền Công ty X phải thanh toán là 179.816.575 đồng. Công ty X không nhất trí với Bản án dân sự sơ thẩm nên đã kháng cáo một phần bản án về số tiền nợ gốc.

[2.2] Xét kháng cáo của Công ty X. Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng kinh tế số: 05 ngày 10/02/2020, giữa ông T và Công ty X được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, các bên đều có năng lực hành vi dân sự, không bị đe dọa, ép buộc, lừa dối. Nội dung của Hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hợp đồng có hiệu lực pháp luật, có sự ràng buộc giữa hai bên.

Theo nội dung của Hợp đồng thì hai bên thỏa thuận việc giao khoán khối lượng thi công công trình là xây lắp tuyến kè bờ tả và đê quây kết hợp đường công vụ và thanh thải dòng chảy phần điều chỉnh, bổ sung dự án: Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối N, xã H, huyện T (dự án thuộc công trình của Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện T, tỉnh Lai Châu) với đơn giá 160.000 đồng/1m³, khối lượng tạm tính là 10.000m³ bê tông, giá trị hợp đồng tạm tính 1.600.000.000 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng, khối lượng thực hiện thực tế là 10.577m³ với đơn giá thỏa thuận là 160.000 đồng/m³, bằng tổng số tiền: 1.692.320.000 đồng. Ngoài ra, giữa các bên còn thực hiện thêm công việc với khối lượng 1.272m³ (trong đó 1.209m³ với giá 170.000 đồng và 63m³ với giá 100.000 đồng) là 211.830.000 đồng. Tổng kinh phí toàn bộ công trình là 1.904.150.000 đồng. Đối chiếu các khoản đã thanh toán 1.732.367.000 đồng, số tiền gốc còn nợ lại là 171.783.000 đồng, đã làm tròn theo đề nghị của ông T là 171.500.000 đồng.

Công ty X về khối lượng công trình cũng như số tiền đã thanh toán chuyển khoản cho ông T. Tuy nhiên về đơn giá của khối lượng 10.577m³ thi công theo Hợp đồng số 05 thì Công ty X khẳng định việc thay đổi giá chỉ thỏa thuận miệng với ông T, không có phụ lục hợp đồng nhưng Công ty X căn cứ Bảng đề nghị thanh toán giá trị khối lượng công trình có chữ ký của ông T và bà L1 kế toán của Công ty, nội dung thể hiện thay đổi đơn giá từ 160.000 đồng/1m³ xuống là 150.000 đồng/1m³ và Bảng đề nghị thanh toán này do ông T làm và đề nghị.

Thấy rằng, theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng số 05 có ghi: "*Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều khoản của hợp đồng này, không bên nào tự ý thay đổi hợp đồng mà không được sự đồng ý của bên kia. Mọi thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng đều phải được hai bên thống nhất bằng văn bản...*". Như vậy, việc thỏa thuận thay đổi đơn giá phải bằng văn bản. Công ty X căn cứ vào Bảng đề nghị thanh toán giá trị khối lượng công trình cho rằng do ông T tự đề nghị để xác định việc thay đổi đơn giá xuống 150.000 đồng/1m³ là không có cơ sở bởi lẽ ông T không phải là người làm B đề nghị thanh toán như ý kiến của ông T1 mà do bà L1 - kế toán Công ty làm theo sự chỉ đạo của Giám đốc, việc này đã được bà L1 xác nhận. Nội dung của B đề nghị thanh toán cũng không thể hiện việc ông T có ý kiến nhất trí sửa đổi, bổ sung thay đổi đơn giá của Hợp đồng số 05, Bảng đề nghị thanh toán giá trị khối lượng công trình không phải là Biên bản quyết toán về toàn bộ khối lượng đã thực hiện cũng như chốt lại số tiền Công ty còn phải thanh toán. Ngoài các tài liệu nêu trên, Công ty không cung cấp thêm được các tài liệu, chứng cứ nào khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty X còn phải thanh toán cho ông T số tiền 171.500.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Các bên thống nhất thời điểm tranh chấp là 13/8/2025 với lãi suất 10% theo quy định của Bộ luật Dân sự nên số tiền lãi mà Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn được tính từ ngày 13/8/2025 đến ngày 06/2/2026 (thời điểm xét xử sơ thẩm), cụ thể: $171.500.000đ \times 10\% \times 177 \text{ ngày}/365 \text{ ngày} = 8.316.575$ đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc tổng số tiền Công ty X phải trả thanh toán cho ông Đinh Bá T là: $171.500.000 \text{ đồng} + 8.316.575 \text{ đồng} = 179.816.575$ đồng là có căn cứ.

[2.4] Từ những nhận định nêu trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty X, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2026/DS - ST ngày 06/2/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ.

[3] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 282 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty X không được chấp nhận nên Công ty phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được quy định tại Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2026/DS - ST ngày 06/2/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ (kèm theo Thông báo sửa chữa bổ sung số 21/2026/QĐ - SCBSBA ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ).

2. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công ty Cổ phần X phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001282 ngày 13/02/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận Công ty Cổ phần X đã nộp đủ án phí.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (15/5/2026)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 12 - Phú Thọ;
- TAND khu vực 12 - Phú Thọ
- Phòng THADS khu vực 12 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA; tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Liễu